

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 36/2020/DS-PT

Ngày: 23/6/2020

V/v “*Tranh chấp hợp đồng
mua bán tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Ngọc Hà

Các Thẩm phán: Ông Lương Quang
Bà Nguyễn Minh Thu

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Thanh Trà – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên;

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên tham gia phiên tòa: Ông Lê Minh Chánh – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 6 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 36/2020/TLPT-DS ngày 16 tháng 3 năm 2020 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 39/2019/DS-ST ngày 27 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Đ (nay là Tòa án nhân dân thị xã Đ) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 58/2020/QĐ-PT ngày 20 tháng 4 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 75/2020/QĐ-PT ngày 13 tháng 5 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 98/2020/QĐ-PT ngày 03 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Hồ Thị Thanh S– Sinh năm: 1964; Địa chỉ: 27 đường T, phường 1, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Có đơn xin xử vắng mặt.

- **Bị đơn:** Bà Trần Thị Thu H – Sinh năm: 1973 và anh Dương Quốc H – Sinh năm: 1994; Địa chỉ: Thôn B, xã H, huyện Đ (nay là thị xã Đ), tỉnh Phú Yên. đều có đơn xin xử vắng mặt.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Ông Lê Văn T – Sinh năm: 1982; Địa chỉ: Thôn P1, xã H, huyện Đ (nay là thị xã Đ), tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

2. Bà Nguyễn Thị B – Sinh năm: 1988; Địa chỉ: Khu phố P, thị trấn PT, huyện T, tỉnh Phú Yên. Có đơn xin vắng mặt.

- **Người kháng cáo:** Nguyên đơn bà Hồ Thị Thanh S.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các tài liệu có tại hồ sơ vụ án, nguyên đơn bà Hồ Thị Thanh S trình bày: Ngày 04/01/2013, bà Trần Thị Thu H mua của bà S xe mô tô hiệu DamSan số khung VHHDC074HH057294, số máy VHHJL152FMH00057294 còn nợ số tiền 11.840.000 đồng, thỏa thuận trả góp mỗi tháng 500.000 đồng, thời hạn góp 24 tháng, lãi quá hạn theo hợp đồng là

2,5% trên tổng số tiền chậm trả. Hợp đồng mua xe trả góp có sự bảo lãnh của anh Dương Quốc H (con ruột bà H). Sau khi mua xe, bà H và anh H không trả góp theo thỏa thuận. Do đó, bà S khởi kiện yêu cầu bà H, anh H trả số tiền còn nợ 11.840.000 đồng và lãi suất theo quy định pháp luật kể từ ngày 04/01/2013.

Theo các tài liệu có tại hồ sơ vụ án, bị đơn bà Trần Thị Thu H trình bày: Ngày 04/01/2013, bà H có mua của bà S 01 xe mô tô hiệu DamSan, màu sơn đỏ, biển số 78M1-7529 (do anh Lê Văn T đứng tên trên giấy đăng ký) với giá 13.500.000 đồng, đã trả trước còn nợ lại 11.840.000 đồng với sự bảo lãnh của anh H, hình thức thanh toán số tiền còn lại là trả góp mỗi tháng 500.000 đồng. Khi mua bà S chỉ phô tô Giấy đăng ký xe do anh T đứng tên và thỏa thuận trong hợp đồng khi nào thanh toán đủ tiền còn nợ thì sẽ làm thủ tục sang tên. Sau khi mua, đến khoảng tháng 01/2014 thì bà H đã trả trước thời hạn hết số tiền còn nợ là 11.480.000 đồng cho bà S (có lúc trả thông qua nhân viên của bà S tại cửa hàng của bà S). Do đó, bà S đã cho nhân viên tiến hành làm thủ tục sang tên từ anh T sang anh H (con ruột bà H) và Công an huyện Đ đã cấp giấy đăng ký xe cho anh H vào ngày 15/01/2014, hiện anh H đang giữ giấy gốc đăng ký xe và giấy có đóng dấu đã thu tiền của bà S (bà S giao cho nhân viên khi đi làm thủ tục sang tên). Do đó, việc bà S cho rằng bà H còn nợ số tiền 11.840.000 đồng và yêu cầu bà H, anh H phải trả số tiền trên là không có căn cứ, bà H không chấp nhận. Ngoài ra bà H không trình bày hay có yêu cầu gì khác.

Theo các tài liệu có tại hồ sơ vụ án, bị đơn anh Dương Quốc H trình bày: Ngày 04/01/2013, anh H có bảo lãnh cho mẹ ruột là bà H mua xe của bà S, còn nợ số tiền 11.840.000 đồng như bà H trình bày. Sau khi mua, bà H đã thanh toán hết số tiền còn nợ nên bà S đã làm thủ tục sang tên cho anh H đứng tên trên giấy đăng ký xe vào ngày 15/01/2014 (bà H mua cho anh H). Do đó, việc bà S yêu cầu anh H và bà H phải trả số tiền còn nợ 11.840.000 đồng là không có căn cứ nên anh không chấp nhận.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn T trình bày: Từ năm 2004 đến tháng 4/2012, ông T là nhân viên làm cho bà S. Ông T có đứng tên trên một số xe mô tô cho Doanh nghiệp của bà S, để khi khách hàng mua xe và thanh toán hết nợ thì sẽ làm thủ tục sang tên cho khách hàng. Theo đó, ông T có đứng tên trên giấy đăng ký xe mà bà S bán cho bà H vào năm 2013, tuy nhiên thời điểm này ông T đã nghỉ làm nên không biết việc mua bán giữa hai bên. Đến khoảng đầu năm 2014, thì bà B (nhân viên của bà S) đến yêu cầu ông T làm thủ tục sang tên cho anh H nên ông T đã làm thủ tục để sang tên, ông T không có liên quan gì đến tranh chấp giữa bà S với bà H, anh H, đề nghị Tòa xem xét theo quy định pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị B trình bày: bà B là nhân viên kế toán cho Doanh nghiệp của bà S. Bà H cho rằng có trả tiền nợ mua xe cho bà B tại cửa hàng của bà S, việc này bà B không nhớ rõ vì cửa hàng rất nhiều khách hàng bà không thể nhớ rõ từng người. Do đó, nếu bà H có trả tiền thì bà có xác nhận vào giấy trả tiền và nộp tiền lại cho bà S nên bà B không liên quan gì đến việc tranh chấp giữa bà H với bà S, đề nghị Tòa xem xét theo quy định pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 39/2019/DS-ST ngày 27 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Đ đã quyết định:

Căn cứ các Điều 357, 430 và 453 của Bộ luật dân sự 2015; các Điều 93, 95, 147, 227, 228 và 238 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14.

Tuyên xử:

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn bà Hồ Thị Thanh S về việc yêu cầu bà Trần Thị Thu H, anh Dương Quốc H trả số tiền 19.532.000 đồng (*Mười chín triệu năm trăm ba mươi hai nghìn đồng*) gồm 11.840.000 đồng tiền gốc và 7.692.000 đồng tiền lãi.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, thi hành án và thời gian kháng cáo.

Ngày 12/12/2019 (Tòa án nhận ngày 16/12/2019), nguyên đơn bà Hồ Thị Thanh S có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn có đơn xin vắng mặt đề ngày 07/6/2020.

Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt không trình bày.

Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa: về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm của Thẩm phán, HĐXX và những người tham gia tố tụng là đúng quy định. Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên quyết định bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều có yêu cầu xét xử vắng mặt. Căn cứ các Điều 227, 228 và 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đương sự.

[2] Xét nội dung kháng cáo của nguyên đơn bà Hồ Thị Thanh S tại đơn kháng cáo ngày 12/12/2019 và đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt đề ngày 07/6/2020, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Nguyên đơn kháng cáo yêu cầu bổ sung xác minh hồ sơ sang tên xe cho Dương Quốc H: Theo các tài liệu có tại hồ sơ, Công an huyện Đ đã cung cấp toàn bộ tài liệu về thủ tục đăng ký xe cho Lê Văn T và thủ tục sang tên xe từ Lê Văn T sang Dương Quốc H (từ BL 57 – 66), theo đó anh H đã được Công an huyện Đ cấp giấy chứng nhận đăng ký xe với biển số 78G1-168.73 ngày 15/01/2014 (biển số cũ khi anh T đứng tên là 78M1-7529), anh H đã nộp cho Tòa bản gốc Giấy đăng ký xe này. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu này của bà S.

[2.2] Nguyên đơn kháng cáo yêu cầu bị đơn Trần Thị Thu H, Dương Quốc H trả nợ tiền mua xe 11.840.000 đồng: Kèm theo đơn khởi kiện, bà S chỉ cung cấp bản photocopy Hợp đồng mua xe trả góp ký ngày 04/01/2013 giữa bà Hồ Thị Thanh S với bà Trần Thị Thu H, (anh Dương Quốc H ký vào mục người bảo lãnh), trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã yêu cầu bà S cung cấp bản hợp đồng gốc cũng như các tài liệu, chứng cứ xác nhận việc bà H còn nợ số tiền mua xe nhưng bà S không cung cấp nên không được chấp nhận là chứng

cứ theo quy định tại các Điều 93 và 95 Bộ luật tố tụng dân sự. Bà S cho rằng ngay lúc ký hợp đồng mua xe, bà Hà, anh Huy không yêu cầu bà sang tên qua anh Huy, sau khi nhận xe về bà H yêu cầu bà sang tên qua anh H thì mới trả góp nên bà sang tên cho anh H nhưng bà H, anh H không trả góp cho bà như thỏa thuận, tuy nhiên, nội dung trình bày này bà S không đưa ra tài liệu, chứng cứ để chứng minh. Mặt khác, tại đoạn 4 Điều 2 của Hợp đồng (bản photo bà S nộp) các bên thỏa thuận “Kể từ ngày ký kết hợp đồng chiếc xe này là tài sản sở hữu của bà Thanh S. Bên mua xe phải nộp tiền bảo hiểm cho xe máy và ủy quyền cho bà Thanh S được nhận tiền bảo hiểm bất cứ trong trường hợp nào mà công ty bảo hiểm đền bù cho chiếc xe để bà Thanh S thu nợ. Bà Thanh S không thu tiền trước bạ và biển số giá ở thành phố. Khi nào bên mua xe thanh toán hết nợ cho bà Thanh S thì nhân viên ký giấy bán có xác nhận của chính quyền địa phương ...”. Anh H đã được Công an huyện Đ cấp giấy chứng nhận đăng ký xe với biển số 78G1-168.73 ngày 15/01/2014, điều này chứng minh bà H, anh H đã trả hết tiền mua xe cho bà S, không cần thiết buộc bà H, anh H phải nộp các tài liệu chứng minh đã trả tiền theo yêu cầu của bà S. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hồ Thị Thanh S về việc buộc bị đơn bà Trần Thị Thu H, anh Dương Quốc H trả số tiền mua xe còn nợ gốc 11.840.000đ và lãi tính từ ngày 04/01/2013 đến ngày xét xử sơ thẩm 27/11/2019 số tiền 7.692.000đ, tổng cộng gốc và lãi không được Tòa án chấp nhận số tiền 19.532.000đ là đúng quy định pháp luật.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận quan điểm của kiểm sát viên tại phiên tòa, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên quyết định bản án sơ thẩm

[3] Về án phí: Nguyên đơn bà Hồ Thị Thanh S phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Hồ Thị Thanh S. Giữ nguyên quyết định bản án sơ thẩm.

Căn cứ các Điều 357, 430 và 453 của Bộ luật dân sự 2015; các Điều 93, 95, 147, 227, 228 và 238 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 26, 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn bà Hồ Thị Thanh S về việc yêu cầu bà Trần Thị Thu H, anh Dương Quốc H trả số tiền 19.532.000 đồng (*Mười chín triệu năm trăm ba mươi hai nghìn đồng*) gồm 11.840.000 đồng tiền gốc và 7.692.000 đồng tiền lãi.

Về án phí: Nguyên đơn bà Hồ Thị Thanh S phải chịu 976.000 đồng (*Chín trăm bảy mươi sáu nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ 296.000đ (*Hai trăm chín mươi sáu nghìn đồng*) đã nộp tạm ứng tại phiếu thu số AA/2015/0000318 ngày 10/11/2016 và 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) đã nộp tạm ứng tại phiếu thu số

03263 ngày 30/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Phú Yên nên còn phải nộp 680.000 đồng (*Sáu trăm tám mươi nghìn đồng*).

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Phú Yên (2);
- TAND thị xã Đ (2);
- CCTHADS thị xã Đ;
- P.GĐKT;
- VP-TNV;
- Các đương sự;
- Lưu AV, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Ngọc Hà